

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 680/TTr-STNMT ngày 27/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo)¹.

¹ Tra cứu nội dung thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ:
<https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh.htm>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sửa đổi 01 thủ tục hành chính tại Quyết định số 4414/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục TTHC sửa đổi lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp huyện/UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung được sửa đổi, bổ sung
1	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo (1.004217.000.00.00.H56)	- Thời hạn giải quyết: không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong .	I. Phí thẩm định: Theo quy định tại mục 8 Chương I Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 7, cụ thể: 1. Đối tượng nộp phí: Chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản có nhu cầu thực hiện đăng ký cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định. 2. Các trường hợp được miễn, giảm nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được giảm 30% mức thu phí quy định từ khi Nghị quyết có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 (4) Nghị định số 10/2023/NĐCP ngày 03/4/2023 (5) Thông tư số 24/2014/TTBTNMT	- Căn cứ pháp lý. - Trình tự thực hiện. - Phí, lệ phí

	pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm	thanhhoa.gov.vn (một phần)	3. Mức thu: <table><tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Đơn vị tính</th><th colspan="2">đồng/hồ sơ (giấy)</th></tr><tr><th colspan="2">Mức thu (đồng)</th></tr><tr><th>Đất</th><th>Đất và tài sản</th></tr><tr><td>1</td><td>Chứng nhận biến động đất đai thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận</td><td>Hồ sơ</td><td>850.000</td><td>1.100.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Chứng nhận biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận</td><td>Hồ sơ</td><td>510.000</td><td>660.000</td></tr></table> (Áp dụng thu 90% trong năm 2022 - 2023, từ năm 2024 trở đi áp dụng thu 100% mức thu theo quy định trên). 4. Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh. II. Lệ phí: Theo quy định tại mục 4 Chương 2, Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 7, cụ thể: 1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được uỷ quyền giải quyết các công việc về địa chính. 2. Các trường hợp được miễn nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được giảm 30% mức thu lệ phí quy định từ khi Nghị quyết	TT	Nội dung	Đơn vị tính	đồng/hồ sơ (giấy)		Mức thu (đồng)		Đất	Đất và tài sản	1	Chứng nhận biến động đất đai thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ	850.000	1.100.000	2	Chứng nhận biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ	510.000	660.000	ngày 19/5/2014 (6) Thông tư số 33/2017/TTBTNMT ngày 29/9/2017 (7) Thông tư số 09/2021/TTBTNMT ngày 30/6/2021 (8) Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	
TT	Nội dung	Đơn vị tính	đồng/hồ sơ (giấy)																					
			Mức thu (đồng)																					
Đất	Đất và tài sản																							
1	Chứng nhận biến động đất đai thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ	850.000	1.100.000																				
2	Chứng nhận biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	Hồ sơ	510.000	660.000																				

		việc.		có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. 3. Mức thu: đồng/hồ sơ (giấy) <table><thead><tr><th>TT</th><th>Nội dung</th><th>Mức thu</th></tr></thead><tbody><tr><td>1</td><td>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</td><td>30.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả đất và tài sản trên đất)</td><td>600.000</td></tr><tr><td>3</td><td>Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)</td><td>200.000</td></tr><tr><td>4</td><td>Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính</td><td>30.000</td></tr></tbody></table> 4. Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Trường hợp phải trích đo địa chính: Mức thu theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	TT	Nội dung	Mức thu	1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000	2	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả đất và tài sản trên đất)	600.000	3	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	200.000	4	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000		
TT	Nội dung	Mức thu																			
1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000																			
2	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả đất và tài sản trên đất)	600.000																			
3	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	200.000																			
4	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000																			